

Số: **881** /TEDI-CBTT

Hà Nội, ngày **28** tháng 3 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
UBCK NHÀ NƯỚC, SỞ GD&ĐT HÀ NỘI VÀ CỦA DOANH NGHIỆP**

V/v: Báo cáo tài chính riêng năm 2022 đã được kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Các cổ đông Tổng công ty TVTK GTVT-CTCP

- Tên giao dịch: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP
- Mã chứng khoán: TED;
- Địa chỉ trụ sở chính: 278 Tôn Đức Thắng, P. Hàng Bột, Q. Đống Đa, TP Hà Nội
- Điện thoại: (84-4).38514431. Fax: (84-4).38514980. Email: tedi.ctdc@gmail.com.
- Website: www.tedi.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Công Tâm.
- Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động.
- Loại thông tin công bố: 24h; 72h; Yêu cầu; Bất thường; Định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính riêng (Công ty Mẹ) năm 2022 đã được kiểm toán lập ngày **27/3/2023**.

(Nội dung chi tiết đính kèm)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- TGD (b/c)
- Website TCT;
- Lưu Tổ CBTT./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Công Tâm



Người ký: TỔNG CÔNG
TY TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIAO THÔNG VẬN TẢI -
CTCP
Email:
0888333506s@gmail.com
Ký ngày: 28/03/2023
17:34:10

Báo cáo Tài chính riêng

TỔNG CÔNG TY
TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Hitoshi Yahagi	Chủ tịch	
Ông Phạm Hữu Sơn	Phó Chủ tịch	
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/05/2022
Ông Đỗ Minh Dũng	Thành viên	
Ông Đào Ngọc Vinh	Thành viên	
Ông Phùng Tiến Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 06/05/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Phạm Hữu Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Trần Long	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Ông Mạch Thanh Toàn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 06/05/2022
Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 06/05/2022
Ông Ngô Nam Hà	Thành viên	
Ông Võ Hoàng Anh	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ được Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;



Số: 270323.011/BCTC.FIS2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Nguyễn Phạm Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2893-2020-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		501.523.091.611	353.053.366.807
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	58.507.587.805	20.718.945.454
111	1. Tiền		48.507.587.805	20.718.945.454
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		11.270.000.000	20.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	11.270.000.000	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		272.312.242.496	171.147.918.434
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	193.645.882.177	143.750.120.230
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	65.575.425.012	27.049.823.565
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	32.195.468.882	15.714.872.479
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(19.104.533.575)	(15.366.897.840)
140	IV. Hàng tồn kho	8	159.300.393.017	141.186.502.919
141	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		159.300.393.017	141.186.502.919
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		132.868.293	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.210.855	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	129.657.438	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		118.082.819.765	110.964.628.509
220	II. Tài sản cố định		53.518.202.748	50.738.156.311
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	52.131.712.403	50.296.214.588
222	- Nguyên giá		145.163.741.265	138.975.037.627
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(93.032.028.862)	(88.678.823.039)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.386.490.345	441.941.723
228	- Nguyên giá		7.617.494.327	6.296.377.327
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.231.003.982)	(5.854.435.604)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		54.328.968.387	53.519.278.495
251	1. Đầu tư vào công ty con	4	54.328.968.387	53.519.278.495
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.235.648.630	6.707.193.703
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	10.235.648.630	6.704.327.957
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	2.865.746
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		619.605.911.376	464.017.995.316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		444.853.418.287	303.176.645.863
310	I. Nợ ngắn hạn		443.782.816.659	302.216.008.235
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	27.375.616.045	27.362.506.469
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	277.372.897.595	133.212.277.924
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.167.323.903	5.588.378.618
314	4. Phải trả người lao động	15	39.848.699.644	24.168.162.466
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	48.892.159.782	51.822.861.183
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	33.779.547.428	19.920.333.860
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	13.317.477.500	38.623.310.316
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.029.094.762	1.518.177.399
330	II. Nợ dài hạn		1.070.601.628	960.637.628
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.070.601.628	960.637.628
400	D. NGUỒN VỐN		174.752.493.089	160.841.349.453
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	174.752.493.089	160.841.349.453
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		815.232.000	815.232.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		48.937.261.089	35.026.117.453
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		6.417.827.453	2.585.465.194
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		42.519.433.636	32.440.652.259
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		619.605.911.376	464.017.995.316

Doãn Thanh Hà
Người lập biểu

Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	20	581.346.071.422	402.686.243.146
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	148.136.364	6.669.369.940
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	20	581.197.935.058	396.016.873.206
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	21	440.650.485.186	294.057.375.863
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		140.547.449.872	101.959.497.343
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	12.817.595.759	10.741.222.309
22	7. Chi phí tài chính	23	2.568.267.041	1.655.960.610
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.503.365.903	1.655.040.554
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	99.754.586.546	70.754.104.063
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		51.042.192.044	40.290.654.979
31	11. Thu nhập khác		25.837.916	248.226.966
32	12. Chi phí khác		529.413.165	1.081.024.796
40	13. Lợi nhuận khác		(503.575.249)	(832.797.830)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50.538.616.795	39.457.857.149
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	8.016.317.413	6.310.386.557
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		2.865.746	6.818.333
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>42.519.433.636</u>	<u>33.140.652.259</u>

Doãn Thanh Hà
Người lập biểu

Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng




Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2022
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		719.823.701.529	313.640.094.464
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		(300.182.113.366)	(128.705.090.694)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(162.345.933.553)	(110.697.114.884)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.503.365.903)	(1.655.040.554)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.576.907.067)	(6.487.949.350)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.145.930.545	2.124.749.657
07	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(171.668.540.461)	(106.964.917.275)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		75.692.771.724	(38.745.268.636)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác		(8.218.542.455)	(6.256.299.673)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.270.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	5.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(809.689.892)	(201.500.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.744.198.134	11.635.812.413
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12.445.965.787	10.178.012.740
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	1. Tiền thu từ đi vay		141.940.827.386	94.450.785.878
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính		(167.246.660.202)	(69.959.592.608)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24.988.600.000)	(19.419.365.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(50.294.432.816)	5.071.828.270
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		37.844.304.695	(23.495.427.626)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		20.718.945.454	44.211.877.902
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(55.662.344)	2.495.178
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	58.507.587.805	20.718.945.454


Doãn Thanh Hà
Người lập biểu


Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng


Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2022

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP ("Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022 là 125 tỷ VND, tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan (công trình cầu, hầm đường bộ; công trình cảng – đường thủy; đường sắt...);
- ▶ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2022, giá trị được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán tăng so với năm 2021 do tiến độ hoàn thành các công trình thực hiện và việc chấp nhận nghiệm thu của các chủ đầu tư. Điều này dẫn đến doanh thu, giá vốn và lợi nhuận trong năm nay tăng so với năm trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

Ngoài Văn phòng chính của Tổng Công ty tại số 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội, Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	Số 278, phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội	Hoạt động kiểm tra, tư vấn kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật,....
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 15 (bên phải) Hoàng Hoa Thám, phường 6, Quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật...

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các chi nhánh hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV);

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	04 – 25 năm
▶ Phần mềm tin học	03 – 08 năm

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 15 đến 60 tháng.
- ▶ Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- ▶ Chi phí sửa chữa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 24 đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 72 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó, và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá dịch vụ.

Các khoản giảm giá trị dịch vụ phát sinh cùng năm thực hiện dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình giao thông trên lãnh thổ Việt Nam, tổng doanh thu các bộ phận thuộc lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng doanh thu của tất cả các bộ phận. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	839.839.461	4.315.274.311
Tiền gửi ngân hàng	47.667.748.344	16.403.671.143
Các khoản tương đương tiền (i)	10.000.000.000	-
	58.507.587.805	20.718.945.454

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ với lãi suất 5,8%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	11.270.000.000	20.000.000.000
	11.270.000.000	20.000.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng TMCP Quốc Dân – Chi nhánh Hà Nội, lãi suất 4,9 – 8,34%/năm. Tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại 31/12/2022 là 10 tỷ VND (xem chi tiết tại Thuyết minh 13).

Đầu tư vào công ty con

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	2.903.313.669	2.903.313.669
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật	8.137.951.975	8.137.951.975
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 2	5.495.993.461	5.495.993.461
Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải 4	2.701.818.608	2.701.818.608
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 5	7.030.053.149	7.030.053.149
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm	7.347.124.822	7.347.124.822
Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	7.222.223.491	7.222.223.491
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	4.030.440.000	4.030.440.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	4.384.470.000	4.384.470.000
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương (i)	5.075.579.212	4.265.889.320
	54.328.968.387	53.519.278.495

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Trong năm, Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương thực hiện tăng vốn bằng hình thức huy động vốn từ các thành viên góp vốn. Theo đó, Tổng Công ty đã góp thêm 809.689.892 VND tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại công ty con này.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	29/57 phố Khương Hạ, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội	51,60%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	66,66%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
3. Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 2	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
4. Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải 4	Số 2, đường Lê Ninh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
5. Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 5	Số 229 Trường Chinh, phường An Khê, quận Thanh Khê, Đà Nẵng	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
6. Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
7. Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
8. Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	50,96%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
9. Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình cảng - đường thủy
10. Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Phòng 301, tòa nhà D 10 phường Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội	67,26%	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH BT Ngã ba Huế - Trung Nam	3.356.999.155	(2.360.205.155)	3.356.999.155	(2.360.205.155)
Công ty CP Đầu tư Cầu Mỹ Lợi	4.077.457.890	(2.732.577.066)	4.077.457.890	(2.732.577.066)
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	26.764.083.128	-	7.658.196.385	-
Công ty CP BOT Biên Cương	9.998.819.101	(960.241.037)	9.161.514.101	-
Tổng Công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam - CTCP	2.462.418.413	-	3.433.484.163	-
Công ty TNHH Tập Đoàn Bitexco	2.984.785.898	-	2.984.785.898	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Vân Đồn	25.187.641.675	-	19.863.532.535	-
Ban quản lý dự án Mỹ Thuận	3.454.200.950	-	12.469.244.400	-
Ban quản lý dự án đường Hồ Chí Minh	14.652.388.000	-	723.252.000	-
Sở Giao thông vận tải Hưng Yên	8.880.980.000	-	5.193.449.000	-
Ban quản lý dự án 6	7.813.480.326	-	5.356.115.276	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	8.334.725.137	(1.197.923.409)	2.678.243.128	-
Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Xuân Trường	168.226.082	-	8.421.658.318	-
Phải thu khách hàng khác	75.509.676.422	(11.008.586.908)	58.372.187.981	(9.429.115.679)
	193.645.882.177	(18.259.533.575)	143.750.120.230	(14.521.897.900)
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 29)	8.877.371.212	-	5.023.699.600	-

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	7.874.165.000	-	-	-
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	7.647.343.950	-	800.000.000	-
Trades Transformation Company Limited	5.373.820.628	-	-	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng Công trình giao thông 7	4.571.682.200	-	2.319.029.000	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng Đông Dương	3.009.392.307	-	877.928.507	-
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.946.160.000	-	68.000.000	-
Yooshin Engineering Corporation	1.867.038.925	-	3.610.885.949	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng Bắc Kạn	-	-	3.476.000.000	-
Ứng trước cho người bán khác	33.285.822.002	-	15.897.980.109	-
	65.575.425.012	-	27.049.823.565	-
Trong đó, trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 29)	22.265.042.302	-	2.337.819.465	-

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng (i)	22.891.968.662	-	9.121.048.327	-
Ký cược, ký quỹ	482.486.500	-	17.080.000	-
Phải thu thuế TNCN	3.377.289.518	-	733.060.713	-
Phải thu BHXH	471.060.152	-	464.145.918	-
Phải thu Công ty CP Tư vấn xây dựng Công trình giao thông 7	1.200.000.000	(845.000.000)	1.202.400.000	(845.000.000)
Tiền cổ tức, lợi nhuận phải thu các công ty con	1.301.562.000	-	1.272.868.020	-
Lãi tiền gửi dự thu	331.948.455	-	296.356.164	-
Phải thu khác	2.139.153.595	-	2.607.913.337	-
	32.195.468.882	(845.000.000)	15.714.872.479	(845.000.000)
Trong đó, bên liên quan (Thuyết minh 29)	3.792.718.368	-	3.794.798.102	-

(i) Các khoản tạm ứng cho các trung tâm sản xuất và nhân viên để thực hiện hoạt động tư vấn, khảo sát và thiết kế.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
- Đường vành đai 4 - vùng thủ đô Hà Nội đoạn QL 32 - QL 6	10.714.558.400	10.714.558.400
- Đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái	2.818.914.430	8.885.480.622
- Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	-	10.856.040.955
- Tuyến đường Hòa Bình - Sơn La (Mộc Châu)	3.184.011.491	3.184.011.491
- Đường cao tốc Bắc - Nam phía đông đoạn Hà Nội	13.210.614.106	18.109.939.636
- Cải tạo nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - TP HCM - Vinh Nha Trang, Nha Trang - TP HCM	6.233.681.391	4.860.506.007
- Giám sát thi công xây dựng Dự án kết nối đất liền với hệ thống hàng hải Solomon	8.538.840.800	-
- Công trình khác	114.599.772.398	84.575.965.808
	159.300.393.017	141.186.502.919

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	2.808.539.878	2.610.065.086
Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	1.004.855.333	1.714.165.001
Chi phí sửa chữa	5.386.021.685	566.035.752
Chi phí khác	1.036.231.734	1.814.062.118
	10.235.648.630	6.704.327.957

10. Tài sản cố định (TSCĐ)

	TSCĐ Vô hình		TSCĐ Hữu hình				Tổng VND
	Phần mềm máy vi tính VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2022	6.296.377.327	92.272.099.044	22.691.647.114	16.766.403.606	6.933.909.363	310.978.500	138.975.037.627
Mua trong năm	1.321.117.000	2.454.545.455	2.518.300.000	241.400.000	1.683.180.000	-	6.897.425.455
Thanh lý	-	-	(333.735.455)	-	(374.986.362)	-	(708.721.817)
Tại ngày 31/12/2022	7.617.494.327	94.726.644.499	24.876.211.659	17.007.803.606	8.242.103.001	310.978.500	145.163.741.265
Hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2022	5.854.435.604	51.660.313.337	18.513.035.594	13.497.084.935	4.697.410.673	310.978.500	88.678.823.039
Khấu hao trong năm	376.568.378	2.094.979.263	1.394.582.698	658.384.356	913.981.323	-	5.061.927.640
Thanh lý	-	-	(333.735.455)	-	(374.986.362)	-	(708.721.817)
Tại ngày 31/12/2022	6.231.003.982	53.755.292.600	19.573.882.837	14.155.469.291	5.236.405.634	310.978.500	93.032.028.862
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2022	441.941.723	40.611.785.707	4.178.611.520	3.269.318.671	2.236.498.690	-	50.296.214.588
Tại ngày 31/12/2022	1.386.490.345	40.971.351.899	5.302.328.822	2.852.334.315	3.005.697.367	-	52.131.712.403

Nguyên giá TSCĐ hữu hình và vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng lần lượt là 29.696.009.293 VND và 5.664.625.327 VND

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND
Chi tiết nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Đường bộ	4.412.631.424	4.412.631.424	3.258.767.401	3.258.767.401
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu đường	2.088.591.038	2.088.591.038	2.088.591.038	2.088.591.038
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông công chính Hải Phòng	1.884.516.000	1.884.516.000	56.478.000	56.478.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5	1.595.529.000	1.595.529.000	1.479.529.000	1.479.529.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Kiểm định và địa kỹ thuật	1.052.449.147	1.052.449.147	3.865.254.252	3.865.254.252
Phòng Thí nghiệm trọng điểm quốc gia về động lực học Sông Biển	401.555.427	401.555.427	1.618.502.721	1.618.502.721
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng PACIE	-	-	1.706.009.200	1.706.009.200
Khác	15.940.344.009	15.940.344.009	13.289.374.857	13.289.374.857
	27.375.616.045	27.375.616.045	27.362.506.469	27.362.506.469
Trong đó, số dư với bên liên quan (Thuyết minh 29)	13.017.978.939	13.017.978.939	13.246.169.978	13.246.169.978

12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Năm 2022		31/12/2022	
	Số phải thu VND		Số phải nộp VND		Số phải thu VND	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.281.492.618	30.320.561.491	33.306.985.069	-	295.069.040
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.488.569.866	8.016.317.413	9.576.907.067	72.019.788	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	818.316.134	9.035.562.114	7.981.623.385	-	1.872.254.863
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	4.486.803.510	4.544.441.160	57.637.650	-
Các loại thuế khác	-	-	492.251.081	492.251.081	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	161.765.257	161.765.257	-	-
	-	5.588.378.618	52.513.260.866	56.063.973.019	129.657.438	2.167.323.903

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Số 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Vay ngắn hạn

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay cá nhân	-	-	132.000.000	132.000.000	-	-
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (1)	20.870.492.558	20.870.492.558	53.631.123.444	74.352.355.799	149.260.203	149.260.203
- Vay ngắn hạn	20.844.003.810	20.844.003.810	52.087.363.940	72.931.367.750	-	-
- Vay thấu chi	26.488.748	26.488.748	1.543.759.504	1.420.988.049	149.260.203	149.260.203
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	17.752.817.758	17.752.817.758	88.309.703.942	92.894.304.403	13.168.217.297	13.168.217.297
- Vay thấu chi	17.752.817.758	17.752.817.758	88.309.703.942	92.894.304.403	13.168.217.297	13.168.217.297
	38.623.310.316	38.623.310.316	142.072.827.386	167.378.660.202	13.317.477.500	13.317.477.500

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/134643/HĐTD ngày 22/07/2022 với Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng hạn mức cấp tín dụng là 170 tỷ VND.

Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 30/06/2023, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cụ thể.

Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2018/134643/HĐCC ký ngày 12/07/2018 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có) có giá trị 10 tỷ đồng với Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (Thuyết minh 04).

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 34277.22.051.1318276.TD ngày 22/07/2022 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Điện Biên Phủ với tổng hạn mức tín dụng là 180 tỷ VND.

Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 11/07/2023, lãi suất được quy định theo từng kế ước và thời điểm phát sinh khoản vay.

Tài sản thế chấp là công trình xây dựng trên đất tại ngõ 278 Tôn Đức Thắng Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC333804 cấp ngày 09/07/2021.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Him Lam - Chi nhánh Hà Nội	20.914.263.600	20.914.263.600
Ban quản lý dự án Mỹ Thuận	4.603.220.000	10.100.409.929
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	6.490.976.011	9.492.911.204
Liên danh Petro Trade (Lào) và HT (Việt Nam)	8.894.650.478	8.894.650.478
Công ty CP đầu tư xây dựng Trung Nam	6.366.000.000	6.366.000.000
Ban quản lý dự án 7	12.130.175.797	6.017.987.500
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	20.415.775.000	4.060.110.000
Ban quản lý dự án 85	20.397.613.000	1.846.749.000
Ban quản lý dự án 6	11.426.779.007	1.602.172.000
Ban quản lý dự án Thăng Long	30.264.560.986	1.101.629.800
Bộ phát triển cơ sở hạ tầng - Quần đảo Solomon	28.505.110.569	-
Ban quản lý dự án 6	22.925.261.658	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	8.160.000.000	-
Khác	75.878.511.489	62.815.394.413
	277.372.897.595	133.212.277.924
Trong đó, số dư với bên liên quan (Thuyết minh 29)	2.256.904.000	2.993.072.000

15. Phải trả người lao động

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả người lao động	39.848.699.644	24.168.162.466
	39.848.699.644	24.168.162.466

Trong đó thông tin về số lao động, quỹ lương người lao động và thu nhập bình quân như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
Số lao động bình quân (người)	448	531
Quỹ lương người lao động (VND)	138.659.985.408	109.344.237.933
Thu nhập bình quân (VND/người/tháng)	25.792.408	17.160.112

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Tại ngày 01/01/2022 và 31/12/2022, chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí trích trước của các thầu phụ chưa nghiệm thu.

17. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	270.169.000	16.615.000
Phải trả cho cá nhân và đơn vị sản xuất	29.558.571.388	16.318.651.044
Công ty CP Thành An Long Biên	420.000.000	420.000.000
Thu hộ, trả hộ	1.502.225.042	620.409.524
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	74.385.000	62.985.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.954.196.998	2.481.673.292
	33.779.547.428	19.920.333.860
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.070.601.628	960.637.628
	1.070.601.628	960.637.628

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	125.000.000.000	815.232.000	24.405.965.194	150.221.197.194
Lợi nhuận năm trước	-	-	33.140.652.259	33.140.652.259
Phân phối lợi nhuận năm 2020:	-	-	(21.820.500.000)	(21.820.500.000)
Chia cổ tức	-	-	(19.375.000.000)	(19.375.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	(2.445.500.000)	(2.445.500.000)
Tạm trích quỹ thường 2021	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Tại ngày 01/01/2022	125.000.000.000	815.232.000	35.026.117.453	160.841.349.453
Lợi nhuận năm nay	-	-	42.519.433.636	42.519.433.636
Phân phối lợi nhuận năm 2021 (i)	-	-	(28.608.290.000)	(28.608.290.000)
Chia cổ tức	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Trích lập các quỹ (ii)	-	-	(3.608.290.000)	(3.608.290.000)
Tại ngày 31/12/2022	125.000.000.000	815.232.000	48.937.261.089	174.752.493.089

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 10-NQ/TEDI-ĐHĐCĐ ngày 06/05/2022, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		33.140.652.259
Chi trả cổ tức (Tương ứng 2.000 VND/CP)	75,4%	25.000.000.000
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	10,0%	3.314.070.000
Trích quỹ thường Ban quản lý điều hành	3,0%	994.220.000

(ii) Công ty đã thực hiện tạm trích 700.000.000 VND trong năm 2021.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	42.669.100.000	34,14%	42.669.100.000	34,14%
Trans Across VP Inc.	320.000.000	0,26%	320.000.000	0,26%
Công ty CP Đầu tư MHC	-	0,00%	37.640.500.000	30,11%
Ông Phạm Hữu Sơn	10.623.500.000	8,50%	10.623.500.000	8,50%
Quý Đầu tư Hạ tầng Red One	37.640.500.000	30,11%	-	0,00%
Cổ đông tổ chức công đoàn	350.000.000	0,28%	350.000.000	0,28%
Các cổ đông khác	33.396.900.000	26,71%	33.396.900.000	26,71%
	125.000.000.000	100%	125.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	125.000.000.000	125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	62.985.000	107.350.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	25.000.000.000	19.375.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>25.000.000.000</i>	<i>19.375.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm bằng tiền	24.988.600.000	19.419.365.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>24.988.600.000</i>	<i>19.419.365.000</i>
Số dư cuối năm	74.385.000	62.985.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.500.000</i>	<i>12.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.500.000</i>	<i>12.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
USD	164.071,20	10.527,55
SBD	339.036,72	-

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế để làm trụ sở và văn phòng làm việc, chi tiết như sau:

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Diện tích (m²)</u>
Số 278 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội	Số 708/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 25/08/2016	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 14/10/2043	5.533 m ²
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Số 279/HĐTĐ ngày 17/07/2015	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 14/10/2043	1.357 m ²
Số 10 Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Số 301/HĐTĐ ngày 29/07/2015	Từ ngày 06/01/2014 đến ngày 05/01/2064	2.581 m ²
Số 15A Hoàng Hoa Thám, phường 6, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	Số 7188/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 09/10/2014	Từ ngày 19/12/2008 đến ngày 18/12/2058	322,9 m ²

20. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	581.346.071.422	402.686.243.146
Các khoản giảm trừ doanh thu	148.136.364	6.669.369.940
<i>Giảm giá dịch vụ</i>	<i>148.136.364</i>	<i>6.669.369.940</i>
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	<u>581.197.935.058</u>	<u>396.016.873.206</u>
Trong đó: Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 29)	<u>15.112.857.508</u>	<u>10.452.576.546</u>

21. Giá vốn dịch vụ cung cấp

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	440.650.485.186	294.057.375.863
	<u>440.650.485.186</u>	<u>294.057.375.863</u>

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.274.096.976	1.177.910.201
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.534.387.429	9.522.578.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.731.819	38.238.330
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	2.495.178
Doanh thu tài chính khác	2.379.535	-
	12.817.595.759	10.741.222.309
Trong đó: Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 29)	9.314.387.429	7.582.578.600

23. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.503.365.903	1.655.040.554
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.238.794	920.056
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	55.662.344	-
	2.568.267.041	1.655.960.610

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.307.983.685	2.717.505.972
Chi phí nhân công	37.245.814.641	19.248.600.985
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.107.810.551	1.278.472.142
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.010.597.947	2.894.821.598
Thuế, phí, và lệ phí	4.987.640.720	3.072.316.754
Chi phí dự phòng	3.737.635.735	4.079.869.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.236.190.434	9.521.509.328
Chi phí khác bằng tiền	33.120.912.833	27.941.008.111
	99.754.586.546	70.754.104.063

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	50.538.616.795	39.457.857.149
Các khoản điều chỉnh tăng	867.082.540	1.342.345.905
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	867.082.540	1.342.345.905
Các khoản điều chỉnh giảm	(11.548.716.162)	(10.372.015.718)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(11.534.387.429)	(9.522.578.600)
- Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế	-	(815.345.454)
- Điều chỉnh hợp cộng	(14.328.733)	(34.091.664)
Thu nhập chịu thuế TNDN	39.856.983.173	30.428.187.336
Thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	7.971.396.634	6.085.637.467
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	44.920.779	224.749.090
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.016.317.413	6.310.386.557
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.488.569.866	1.666.132.659
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(9.576.907.067)	(6.487.949.350)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(72.019.788)	1.488.569.866

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.448.029.626	23.342.159.950
Chi phí nhân công	189.385.549.419	123.294.090.359
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	5.561.097.370	5.634.912.142
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.438.496.018	5.229.334.130
Chi phí dự phòng	3.737.635.735	4.079.869.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.235.737.247	46.105.133.479
Chi phí khác bằng tiền	100.690.971.220	66.488.795.425
Chi phí thuê phụ	145.021.445.276	69.098.661.571
	558.518.961.911	343.272.956.229

27. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.507.587.805	-	-	58.507.587.805
Phải thu khách hàng, phải thu khác	206.736.817.484	-	-	206.736.817.484
Các khoản cho vay	11.270.000.000	-	-	11.270.000.000
	276.514.405.289	-	-	276.514.405.289
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.718.945.454	-	-	20.718.945.454
Phải thu khách hàng, phải thu khác	144.098.094.809	-	-	144.098.094.809
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	184.817.040.263	-	-	184.817.040.263

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	13.317.477.500	-	-	13.317.477.500
Phải trả người bán, phải trả khác	61.155.163.473	1.070.601.628	-	62.225.765.101
Chi phí phải trả	48.892.159.782	-	-	48.892.159.782
	123.364.800.755	1.070.601.628	-	124.435.402.383
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	38.623.310.316	-	-	38.623.310.316
Phải trả người bán, phải trả khác	47.282.840.329	960.637.628	-	48.243.477.957
Chi phí phải trả	51.822.861.183	-	-	51.822.861.183
	137.729.011.828	960.637.628	-	138.689.649.456

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	Công ty con
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	Công ty con
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	Công ty con
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	Công ty con
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	Công ty con
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	Công ty con
Công ty CP TVTK Đường Bộ	Công ty con
Công ty CP TVTK Cầu Đường	Công ty con
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	Công ty con
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Công ty con

Trong năm Tổng Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Giao dịch cung cấp dịch vụ:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ - Phí quản lý thương hiệu	2.905.915.000	1.571.789.000
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	99.032.000	49.670.000
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	56.943.000	34.158.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	576.804.000	280.392.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	82.985.000	54.750.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	263.303.000	84.159.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	543.108.000	312.191.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	575.939.000	276.273.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	185.212.000	102.653.000
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	174.164.000	134.504.000
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	348.425.000	243.039.000
Cung cấp dịch vụ - Cho thuê trụ sở	6.328.872.365	6.085.805.457
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	38.690.909	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	744.293.819	898.350.546
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	337.527.272	335.054.545
Công ty CP TVTK Đường Bộ	1.908.500.364	1.823.154.909
Công ty CP TVTK Cầu Đường	832.901.818	821.992.728
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	1.720.530.910	1.890.289.092
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	746.427.273	316.963.637
Cung cấp dịch vụ - Điện nước	1.854.023.310	1.673.697.198
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	322.300	-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	982.875.967	944.482.115
Công ty CP TVTK Đường Bộ	329.820.981	278.533.426
Công ty CP TVTK Cầu Đường	180.846.287	171.049.774
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	270.375.240	237.306.092
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	89.782.535	42.325.791
Cung cấp dịch vụ - Xưởng hồ sơ	94.117.200	30.375.800
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	54.100.200	-
Công ty CP TVTK Đường Bộ	38.082.000	30.375.800
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	1.935.000	-
Cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế khảo sát	3.929.929.633	1.090.909.091
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	662.682.407	1.090.909.091
Công ty CP TVTK Đường Bộ	2.377.999.785	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	116.416.296	-
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	341.012.963	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	431.818.182	-
	15.112.857.508	10.452.576.546

Giao dịch mua dịch vụ, tài sản của công ty con:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	12.568.808.218	322.905.454
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	17.647.280.891	9.460.695.550
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	7.439.851.852	1.124.102.728
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	4.396.452.779	363.636.364
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	-	211.050.909
Công ty CP TVTK Đường Bộ	1.855.429.651	2.339.489.090
Công ty CP TVTK Cầu Đường	-	5.687.750.852
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	4.531.986.532	1.082.555.454
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	-	132.303.636
	48.439.809.923	20.724.490.037

Giao dịch cổ tức và lợi nhuận được chia

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	408.672.000	92.880.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	1.734.000.000	586.500.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	499.800.000	275.400.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	925.650.000	765.000.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	1.080.410.970	1.377.000.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	765.000.000	1.377.000.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	668.894.959	415.097.100
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	822.088.500	822.088.500
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	2.409.871.000	1.871.613.000
	9.314.387.429	7.582.578.600

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	8.877.371.212	5.023.699.600
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	80.954.560	34.637.000
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	73.114.196	105.063.100
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	655.150.520	780.996.600
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	420.887.800	60.225.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	243.867.240	92.574.900
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	1.403.052.205	432.533.378
Công ty CP TVTK Đường Bộ	867.072.216	194.900.300
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.996.748.109	1.311.748.657
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	2.867.435.566	2.006.070.665
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	269.088.800	4.950.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau (tiếp):

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	22.265.042.302	2.337.819.465
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	7.874.165.000	-
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	7.647.343.950	800.000.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	30.000.000	30.000.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	1.727.251.065	858.219.465
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	557.022.287	-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	81.600.000	81.600.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.946.160.000	68.000.000
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	2.401.500.000	500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	3.792.718.368	3.794.798.102
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	35.270.000	-
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	489.473.500	1.271.184.098
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	91.000.000	95.730.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	10.000.000	140.000.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	16.000.000	-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	301.099.595	446.149.119
Công ty CP TVTK Đường Bộ	166.000.000	350.811.802
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.333.112.968	1.236.709.278
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	1.350.762.305	225.748.805
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	-	28.465.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	13.017.978.939	13.246.169.978
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	2.179.532.643	463.782.600
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	1.052.449.147	3.865.254.252
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	191.373.000	191.373.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	295.411.087	557.411.087
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	1.595.529.000	1.479.529.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	465.882.000	465.882.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	4.412.631.424	3.258.767.401
Công ty CP TVTK Cầu Đường	2.088.591.038	2.088.591.038
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	736.579.600	875.579.600
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.256.904.000	2.993.072.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	181.200.000	181.200.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	804.792.000	804.792.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	1.103.612.000	1.839.780.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	167.300.000	167.300.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	376.600.000	413.501.000
Hitoshi Yahaghi	207.540.000	224.331.000
Phùng Tiến Trung (Miễn nhiệm ngày 06/05/2022)	116.360.000	189.170.000
Đỗ Thị Phương Lan (Bổ nhiệm ngày 06/05/2022)	52.700.000	-
Ban Tổng Giám đốc	6.188.982.536	4.358.801.749
Phạm Hữu Sơn (i)	1.630.902.745	1.084.468.989
Nguyễn Trung Hồng (Miễn nhiệm ngày 24/09/2021)	-	676.260.511
Đỗ Minh Dũng (i)	1.266.405.940	917.753.227
Đào Ngọc Vinh (i)	1.358.980.196	873.658.532
Nguyễn Mạnh Hà	1.042.028.041	703.176.490
Bùi Trần Long (Bổ nhiệm ngày 24/09/2021)	890.665.614	103.484.000
Ban Kiểm soát	1.480.095.637	1.203.884.796
Phạm Thị Hồng Nhung (Miễn nhiệm ngày 06/05/2022)	76.100.000	136.326.000
Mạch Thanh Toàn (Bổ nhiệm ngày 06/05/2022)	39.500.000	-
Ngô Nam Hà (ii)	602.705.911	472.549.374
Võ Hoàng Anh (ii)	761.789.726	595.009.422
	8.045.678.173	5.976.187.545

- (i) Bao gồm lương, thưởng, phụ cấp và thù lao Hội đồng Quản trị.
(ii) Bao gồm cả tiền lương, thưởng và phụ cấp thuộc các chức danh khác trong Tổng công ty

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.



30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

31. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 27 tháng 03 năm 2023.

Doãn Thanh Hà
Người lập biểu

Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023